CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Nam Định, tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Nam Định, tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Nam Định, tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Nam Định, tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Phúc	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên HĐQT - Giám đốc
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa Dung	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0600759399 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

Hoàng Nguyên Thanh
Giám đốc

Nam Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-4) 6278 2905

Số: 06/2017/SX-AV-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/07/2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong Báo cáo kiểm toán số 06/2017/KT-AVI-TC2 ngày 10/02/2017 về Báo cáo tài năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa xác định được mức tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (Gọi tắt là Petecland) để xác định giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần thiết phải trích lập; Trong năm 2016, Công ty chưa xây dựng và áp dụng nhất quán chính sách bán hàng và tính giá tồn kho đối với các loại xăng dầu được mua từ nguồn Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá mua chưa bao gồm thuế bảo vệ môi trường) và nguồn từ các doanh nghiệp đầu mối khác (giá mua đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường) để làm cơ sở xác định tính hợp lý của việc ghi nhận giá vốn hàng bán, thuế bảo vệ môi trường phải nộp và kết quả kinh doanh trong năm của Công ty (Từ 01/01/2017, Công ty đã xây dựng và áp dụng nhất quán chính sách bán hàng và tính giá tồn kho đối với các loại xăng dầu phát sinh mua mới từ nguồn Tổng công ty Dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối khác).

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty thực hiện phân bổ lợi thế thương mại từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec để phản ánh vào chi phí với số tiền là 2.242.116.899 đồng; Công ty chưa đánh giá lại khả năng thu hồi nợ đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Bảo.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh do ảnh hưởng từ những vấn đề nói trên.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 16 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2017 số dư khoản phải trả người bán dài hạn của Công ty với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP với số tiền 10.440.284.121 đồng. Hiện nay, hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất thời hạn thanh toán khoản nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày khoản phải trả này trên khoản mục "Phải trả người bán dài hạn" không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.

Nguyễn Đức Dưỡng
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**125.921.420.694**	**150.603.146.384**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6.206.541.943**	**19.159.420.585**
1.	Tiền	111		6.206.541.943	19.159.420.585
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**54.037.694.588**	**15.182.195.977**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.342.766.354	26.408.661.539
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		755.744.134	412.500.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	**2.335.650.394**	1.807.500.732
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.396.466.294)	(13.446.466.294)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**64.525.872.280**	**104.786.139.808**
1.	Hàng tồn kho	141		66.640.958.616	104.786.139.808
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.115.086.336)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.151.311.883**	**11.475.390.014**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.017.551.883	2.821.783.229
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.091.599.735
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	133.760.000	5.562.007.050
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**91.548.381.047**	**92.865.277.770**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**56.639.603.201**	**58.117.008.801**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	53.977.761.727	55.395.474.083
	- Nguyên giá	*222*		*86.240.623.021*	*84.684.453.219*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(32.262.861.294)*	*(29.288.979.136)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.661.841.474	2.721.534.718
	- Nguyên giá	*228*		*3.171.000.000*	*3.171.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(509.158.526)*	*(449.465.282)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**545.595.446**	**545.595.446**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	545.595.446	545.595.446
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.528.358.035**	**2.528.358.035**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	5.000.000.000	5.000.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**31.834.824.365**	**31.674.315.488**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.834.824.365	31.674.315.488
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**217.469.801.741**	**243.468.424.154**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số		30-06-17	01/01/2017
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**142.473.817.676**	**167.242.024.985**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**128.180.552.785**	**155.175.760.094**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	111.757.861.966	121.529.731.211
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.937.992	1.790.511.372
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.239.885.441	5.226.298.071
4.	Phải trả người lao động	314		3.282.517.723	3.127.532.575
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.500.000	215.000.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		2.743.261.948	763.050.978
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.546.000.000	21.777.200.000
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		200.000.000	200.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.248.587.715	546.435.887
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**14.293.264.891**	**12.066.264.891**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	16	10.440.284.121	7.440.284.121
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	3.852.980.770	4.625.980.770
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**74.995.984.065**	**76.226.399.169**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**74.995.984.065**	**76.226.399.169**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.111.531.188	5.311.779.358
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.217.792.877	4.247.959.811
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		159.123.053	93.200.667
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.058.669.824	4.154.759.144
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**217.469.801.741**	**243.468.424.154**

Nam Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tuấn Tú	Nguyễn Tuấn Tú	Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**647.669.338.316**	**522.920.646.319**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	151.607.691	614.839.847
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**20**	**647.517.730.625**	**522.305.806.472**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	617.205.885.913	497.722.171.724
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**30.311.844.712**	**24.583.634.748**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.307.233	22.233.846
7.	Chi phí tài chính	22	23	697.415.794	652.083.873
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*697.415.794*	*652.083.873*
8.	Chi phí bán hàng	25	24	21.992.264.250	16.401.524.203
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.623.704.766	6.459.990.819
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.010.767.135**	**1.092.269.699**
11.	Thu nhập khác	31	27	126.527.163	70.234.543
12.	Chi phí khác	32	28	78.624.474	110.456.770
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**47.902.689**	**(40.222.227)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.058.669.824**	**1.052.047.472**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.058.669.824**	**1.052.047.472**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**309**	**158**

Nam Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tuấn Tú	Nguyễn Tuấn Tú	Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***2.058.669.824***	***1.052.047.472***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.033.575.402	2.724.955.988
	- Các khoản dự phòng	03	2.065.086.336	(1.126.901.219)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.307.233)	(22.233.846)
	- Chi phí lãi vay	06	697.415.794	652.083.873
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***7.842.440.123***	***3.279.952.268***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.285.651.826)	(35.953.130.118)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.145.181.192	(68.062.246.768)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.474.013.299)	65.145.770.173
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.643.722.469	(3.398.287.055)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(697.415.794)	(652.083.873)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(314.362.161)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(97.600.000)	(226.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***11.076.662.865***	***(40.180.787.534)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.494.630.924)	(1.500.012.371)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.307.233	22.233.846
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.482.323.691)***	***(1.477.778.525)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	125.034.550.000	185.241.119.150
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.038.750.000)	(150.092.763.150)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.543.017.816)	(572.189.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(22.547.217.816)***	***34.576.166.600***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(12.952.878.642)**	**(7.082.399.459)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.159.420.585**	**12.023.733.260**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.206.541.943**	**4.941.333.801**

Nam Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tuấn Tú	Nguyễn Tuấn Tú	Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và các lần thay đổi. Mã số doanh nghiệp là 0600759399. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 66.666.660.000 đồng, tương đương 6.666.666 cổ phiếu.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 57 % vốn điều lệ.
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 5.500.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 18.333.330.000 đồng bằng tiền chiếm 27% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115C ngõ Dầu khí, đường Giải Phóng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 196 người (năm 2016 là 196 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan,...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất và loại trừ khi xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN (Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 126.222.186 đồng).
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014 có giá trị 22.421.168.992 đồng được Công ty phân bổ trong 10 năm.

4.10. Quyết toán quỹ tiền lương

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương 9.782.576.848 đồng tương ứng 49% quỹ lương kế hoạch 2017. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV vào cuối năm tài chính.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.154.417.613	2.760.577.302
Tiền gửi ngân hàng	3.052.124.330	16.398.843.283
Cộng	**6.206.541.943**	**19.159.420.585**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	7.987.156.091	-
Công ty TNHH Hà Thành	6.395.406.872	5.415.732.542
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hùng	2.880.622.390	-
Công ty Cổ phần xăng dầu và vận tải Trường Dũng	2.580.600.000	-
Công ty TNHH Quang Minh	2.498.576.176	-
Công ty TNHH Giải Pháp Dầu Khí Việt Nam	2.265.253.160	2.781.403.160
Công ty Cổ phần tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	2.061.284.380	-
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Trung Dũng	1.950.255.601	327.610.940
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Bảo	1.815.034.982	1.815.034.982
Công ty Cổ phần Hoàng Sa	1.606.452.982	-
Doanh nghiệp tư nhân Đức Thiệu	1.500.000.470	-
Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng (Trạm cấp, Mỹ Xá)	1.090.597.126	75.609.666
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô vận tải Hà Tây Đại lý bán lẻ xăng dầu	1.034.113.460	-
Khách hàng khác	21.118.996.168	8.434.853.753
Cộng	**64.342.766.354**	**26.408.661.539**
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (1)	*1.950.255.601*	*327.610.940*

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Ông Phan Trung Kiên (2)	86.595.552	-	135.595.552	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	-	150.000.000	-
Tạm ứng án phí	69.678.087	-	69.678.087	-
Phải thu các khoản xử lý trách nhiệm bồi hoàn vật chất	151.435.136	-	78.388.517	-
Số dư các khoản tạm ứng	923.793.043	-	269.690.000	-
Cộng	**2.335.650.394**	**1.104.148.576**	**1.807.500.732**	**1.104.148.576**

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương từ năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

(2) Biên bản họp hội đồng xử lý nợ phải thu ngày 30/09/2014 và Quyết định số 1055/QĐ-DKNĐ ngày 30/09/2014, Công ty thống nhất chuyển khoản nợ khó đòi của Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Đạt đã quá hạn trên 180 ngày sang nợ phải thu cá nhân của ông Phan Trung Kiên - Phó giám đốc Công ty. Ông Kiên có trách nhiệm làm việc với Công ty Thành Đạt, tìm kiếm các biện pháp để thu hồi khoản nợ phải thu này cho Công ty. Trong thời gian chưa hoàn trả xong khoản nợ này, Công ty sẽ thu 30% tiền lương hàng tháng của Ông Kiên để bù trừ vào khoản nợ phải thu.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	13.446.466.294	13.699.466.294
Hoàn nhập dự phòng	50.000.000	253.000.000
Số dư cuối kỳ	**13.396.466.294**	**13.446.466.294**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xăng RON92-II	31.544.669.246	(1.644.351.617)	35.327.805.549	-
Dầu DO 0,05S	31.470.650.951	(416.519.382)	64.754.954.134	-
Xăng RON95-II	1.357.515.905	(54.215.337)	1.572.604.314	-
Xăng E5 RON92-II	541.538.350	-	891.135.624	-
Dầu FO(Dầu FO No2B)(3%S)	12.344.902	-	12.344.902	-
Dầu FO(Dầu FO No2B)(3.5%S)	8.663.955	-	8.663.955	-
Hàng hóa khác	1.705.575.307	-	2.218.631.330	-
Cộng	**66.640.958.616**	**(2.115.086.336)**	**104.786.139.808**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty CP Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP XNK Gia Bảo (*)	1.815.034.982	-	1.815.034.982	-
Vũ Hữu Thuyên	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	759.916.797	-	769.916.797	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	558.848.733	-	558.848.733	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Ngà	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty CP TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân	162.564.688	-	182.564.688	-
Công ty CP Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	-
Công ty CP thương mại Vận tải Bạch Đằng	143.434.728	-	163.434.728	-
Công ty TNHH Phú Khang	98.257.350	-	98.257.350	-
Nguyễn Đăng Thanh	96.061.939	-	96.061.939	-
Công ty TNHH Trường Đạt	94.638.854	-	94.638.854	-
HTX Cổ phần Vận tải sông biển Sông Ninh	50.547.153	-	50.547.153	-
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	-
Cộng	**13.396.466.294**	-	**13.446.466.294**	-

(*): Công ty chưa đánh giá lại khả năng thu hồi nợ từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Bảo .

Các khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh từ PETROMAT chuyển sang tại thời điểm sáp nhập đã được trích lập dự phòng 100%. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần nợ phải thu từ khách hàng và hoàn nhập dự phòng tương ứng với giá trị 50 triệu đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Ngắn hạn	**1.017.551.883**	**2.821.783.229**
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	58.800.000	745.336.536
Phân bổ công cụ dụng cụ	363.651.750	319.670.441
Chi phí sửa chữa TSCĐ	239.258.253	1.098.376.081
Chi phí khác	355.841.880	658.400.171
2. Dài hạn	**31.834.824.365**	**31.674.315.488**
Lợi thế thương mại sáp nhập (1)	15.694.818.292	17.936.935.192
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (2)	6.170.030.028	6.043.807.842
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	5.065.227.280	4.743.136.372
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	2.267.021.487	239.526.988
Chi phí thuê tài sản	1.062.727.278	910.909.094
Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626 (3)	1.575.000.000	1.800.000.000
Cộng	**32.852.376.248**	**34.496.098.717**

(1): Giá trị lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014 có giá trị 22.421.168.992 đồng được Công ty phân bổ trong 10 năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ lợi thế thương mại với giá trị tương ứng là 2.242.116.900 đồng.

(2): Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất và loại trừ khi xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN (Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 126.222.186 đồng).

(3): Khoản lợi nhuận định mức từ năm 2015 đến 2020 trả trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Cửa hàng Xăng dầu giữa Công ty với Công ty TNHH MTV 2626.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	**67.888.367.366**	**9.803.486.407**	**6.937.253.991**	**55.345.455**	**84.684.453.219**
Tăng trong kỳ	**1.386.960.655**	**169.209.147**	**-**	**-**	**1.556.169.802**
Mua trong kỳ	-	99.000.000	-	-	99.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.386.960.655	70.209.147	-	-	1.457.169.802
Tại 30/06/2017	**69.275.328.021**	**9.972.695.554**	**6.937.253.991**	**55.345.455**	**86.240.623.021**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	**20.487.463.986**	**4.045.079.478**	**4.701.090.217**	**55.345.455**	**29.288.979.136**
Khấu hao trong kỳ	2.242.245.831	407.245.101	324.391.226	-	2.973.882.158
Tại 30/06/2017	**22.729.709.817**	**4.452.324.579**	**5.025.481.443**	**55.345.455**	**32.262.861.294**
Giá trị còn lại				-	
Tại 01/01/2017	**47.400.903.380**	**5.758.406.929**	**2.236.163.774**	**-**	**55.395.474.083**
Tại 30/06/2017	**46.545.618.204**	**5.520.370.975**	**1.911.772.548**	**-**	**53.977.761.727**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 6.400.730.005 đồng (tại 31/12/2016 là: 5.993.079.351 đồng).

Nguyên giá tài sản thế chấp để vay vốn tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là: 21.106.832.210 đồng (tại 31/12/2016 là: 21.106.832.210 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2017	**3.171.000.000**	**3.171.000.000**
Tại 30/06/2017	**3.171.000.000**	**3.171.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2017	**449.465.282**	**330.078.794**
Khấu hao trong kỳ	59.693.244	59.693.244
Tại 30/06/2017	**509.158.526**	**509.158.526**
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2017	**2.721.534.718**	**2.721.534.718**
Tại 30/06/2017	**2.661.841.474**	**2.661.841.474**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cửa hàng xăng dầu Ninh Giang 1	545.595.446	545.595.446
Cộng	**545.595.446**	**545.595.446**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (1)	5.000	2.528	2.472	5.000	2.528	2.472
Cộng	**5.000**	**2.528**	**2.472**	**5.000**	**2.528**	**2.472**

(1) Khoản đầu tư này phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (PETROMAT) vào Công ty với giá gốc là 5 tỷ đồng (chiếm 13,05% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư). Trong việc lập Báo cáo tài chính hàng năm từ khi sáp nhập, Công ty chưa xác định được mức tổn thất đầu tư tài chính vào Petecland để thực hiện việc trích lập/hoàn nhập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009. Do Tổng Công ty Dầu Việt Nam đã có Công văn số 4869/DVN-KH ngày 19/08/2016 về việc thoái vốn đầu tư trùng giữa các đơn vị thành viên Petecland và Cà phê Petec.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**111.757.861.966**	**111.757.861.966**	**121.529.731.211**	**121.529.711.211**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	108.556.595.108	108.556.595.108	105.559.252.582	105.559.252.582
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà	-	-	9.072.000.000	9.072.000.000
Các khách hàng khác	2.201.266.858	2.201.266.858	2.398.478.629	2.398.458.629
Dài hạn	**10.440.284.121**	**10.440.284.121**	**7.440.284.121**	**7.440.284.121**
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	10.440.284.121	10.440.284.121	7.440.284.121	7.440.284.121
Cộng	**122.198.146.087**	**122.198.146.087**	**128.970.015.332**	**128.969.995.332**
Trong đó (2)				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	*111.593.684.914*	*111.593.684.914*	*32.042.982.449*	*32.042.982.449*
Phải trả dài hạn các bên liên quan	*10.440.284.121*	*10.440.284.121*	*8.440.277.121*	*8.440.277.121*

(1) Khoản nợ Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Nam Định bao gồm bao gồm tiền mua xăng dầu phải trả phát sinh từ các năm trước chưa thanh toán của Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec. Theo Biên bản làm việc ngày 31/3/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec) thì khoản nợ này phải được thanh toán hết vào năm 2016, đến thời điểm kiểm toán Công ty đang tiếp tục làm việc để gia hạn thời gian trả nợ trong dài hạn với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec). Hiện nay, hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất thời hạn thanh toán khoản nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày khoản phải trả này trên khoản mục "Phải trả người bán dài hạn" không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

(2) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/06/2017				01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	**125.034.550.000**	**145.265.750.000**	**20.231.200.000**	**20.231.200.000**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	-	-	125.034.550.000	145.265.750.000	20.231.200.000	20.231.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.546.000.000**	**1.546.000.000**	**773.000.000**	**773.000.000**	**1.546.000.000**	**1.546.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	1.546.000.000	1.546.000.000	773.000.000	773.000.000	1.546.000.000	1.546.000.000
Các khoản vay dài hạn	**3.852.980.770**	**3.852.980.770**	-	**773.000.000**	**4.625.980.770**	**4.625.980.770**
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	3.852.980.770	3.852.980.770	-	773.000.000	4.625.980.770	4.625.980.770
Cộng	**5.398.980.770**	**5.398.980.770**	**125.807.550.000**	**146.811.750.000**	**26.403.180.770**	**26.403.180.770**

(1): Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTDDA/NHCT380-PVOIL Nam Định giữa PV OIL Nam Định và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 19.184.000.000 đồng cho mục đích đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ thanh toán 03 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của dự án. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Lịch trả nợ vay chi tiết của khoản nợ như sau:

	Số tiền
	VND
Trong vòng 1 năm	1.546.480.770
Trong vòng 2 năm	1.546.000.000
Từ 3 đến 5 năm	2.306.500.000
Cộng	**5.398.980.770**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/06/2017
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	466.771.748	12.317.949.990	11.094.571.858	1.690.149.880
Thuế TNDN	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất	(135.250.000)	883.833.616	748.583.616	-
Thuế TNCN	20.017.873	113.162.920	112.502.832	20.677.961
Thuế bảo vệ môi trường	(553.488.600)	94.530.248.700	88.447.702.500	5.529.057.600
Thuế bảo vệ môi trường - Văn phòng	*(5.292.997.050)*	*70.537.726.200*	*63.111.517.050*	*2.133.212.100*
Thuế bảo vệ môi trường - Chi nhánh	*4.739.508.450*	*23.992.522.500*	*25.336.185.450*	*3.395.845.500*
Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-
Cộng	**(335.708.979)**	**107.878.195.226**	**100.436.360.806**	**7.106.125.441**
Trong đó				
- Số thuế phải nộp	*5.226.298.071*			*7.239.885.441*
- Số thuế phải thu	*(5.562.007.050)*			*133.760.000*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**66.666.660.000**	**5.311.779.358**	**4.247.959.811**	**76.226.399.169**
Lãi trong kỳ	-	-	2.058.669.824	2.058.669.824
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	799.751.830	(4.088.836.758)	(3.289.084.928)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*799.751.830*	*(799.751.830)*	-
- Trích quỹ KTPL	-		*(799.751.828)*	*(799.751.828)*
- Chi trả cổ tức	-	-	*(2.333.333.100)*	*(2.333.333.100)*
- Trích thù lao, thưởng khác	-	-	*(156.000.000)*	*(156.000.000)*
Tại ngày 30/06/2017	**66.666.660.000**	**6.111.531.188**	**2.217.792.877**	**74.995.984.065**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 401/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 30/06/2017	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại 01/01/2017	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	37.833.330.000	57	37.833.330.000	57
Ngân hàng TMCP Đại Dương	5.500.000.000	8	5.500.000.000	8
Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	8	5.000.000.000	8
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	-	-	-	-
Các cổ đông khác	18.333.330.000	27	18.333.330.000	27
Cộng	**66.666.660.000**	**100**	**66.666.660.000**	**100**

c. Số lượng cổ phiếu đã phát hành

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	*6.666.666*	*6.666.666*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	*6.666.666*	*6.666.666*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON92-II	234.546.213.071	183.439.582.410
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-II	21.033.864.498	9.278.314.751
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	1.257.868.161	1.391.844.238
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.25S	-	-
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05S	388.009.866.083	326.408.742.686
Doanh thu kinh doanh dầu FO	-	-
Doanh thu Gas	667.582.404	583.260.686
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	2.153.944.099	1.818.901.548
Cộng	**647.669.338.316**	**522.920.646.319**
Chiết khấu bán hàng	151.607.691	614.839.847
Doanh thu thuần	**647.517.730.625**	**522.305.806.472**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	*44.003.069.250*	*67.723.697.284*

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON92-II	223.223.838.993	174.818.491.389
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-II	20.442.396.092	9.002.376.163
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	1.075.855.465	1.347.237.483
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05S	368.056.365.141	311.674.783.447
Giá vốn Gas	649.965.808	568.189.298
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	1.642.378.078	1.264.995.163
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá HTK	2.115.086.336	(953.901.219)
Cộng	**617.205.885.913**	**497.722.171.724**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi	12.307.233	22.233.846
Cộng	**12.307.233**	**22.233.846**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	697.415.794	652.083.873
Cộng	**697.415.794**	**652.083.873**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.482.938.488	7.435.932.760
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.028.015.823	562.225.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.893.605.818	2.615.310.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.783.566.053	4.129.588.837
Chi phí bằng tiền khác	1.804.138.068	1.658.466.389
Cộng	**21.992.264.250**	**16.401.524.203**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.299.638.360	2.031.635.088
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	182.163.092	143.118.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.969.584	109.645.153
Thuế, phí và lệ phí	578.475.111	867.718.516
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	(173.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.202.893	1.583.878.616
Chi phí bằng tiền khác	715.255.726	1.896.994.480
Cộng	**5.623.704.766**	**6.459.990.819**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.782.576.848	9.467.567.848
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.210.178.915	705.344.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.033.575.402	2.724.955.988
Thuế, phí, lệ phí	578.475.111	867.718.516
Chi phí dự phòng	(50.000.000)	(173.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.541.768.946	5.713.467.453
Chi phí khác bằng tiền	2.519.393.794	3.555.460.869
Cộng	**27.615.969.016**	**22.861.515.022**

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu từ bồi thường	80.527.852	-
Các khoản khác	45.999.311	70.234.543
Cộng	**126.527.163**	**70.234.543**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tiền phạt thanh toán chậm	48.805.077	-
Các khoản khác	29.819.397	110.456.770
Cộng	**78.624.474**	**110.456.770**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.058.669.824	1.052.047.472
Điều chỉnh cho thuế TNDN	**2.397.504.735**	**1.287.726.258**
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	2.397.504.735	1.287.726.258
Thu nhập chịu thuế	**4.456.174.559**	**2.339.773.730**
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển (*)	4.456.174.559	2.339.773.730
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Công ty thực hiện kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh từ số lỗ phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec theo Phụ lục chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh ngày 04/03/2016 với số tiền là 33,5 89 tỷ đồng. Số lỗ còn được kết chuyển đến ngày 30/06/2017 là 20,05 tỷ đồng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.058.669.824	1.052.047.472
Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	309	158

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái lân	Công ty con của PV OIL
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Trong kỳ, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	489.884.348.221	392.240.283.833
Công ty CP dầu nhờn PV OIL	1.063.687.369	151.976.708
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	739.505
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	14.326.214	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	54.260.673	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	293.309.087	22.308.156
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	494.934.609	309.413.585
Công ty CP Kinh doanh khí hóa hóa lỏng Miền Bắc	644.476.186	544.835.657
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Nguyên	4.155.886.278	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	9.493.681.091
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.135.409.757	59.008.800.484
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.113.445.798	2.320.329.724
Cộng	**500.854.084.192**	**464.092.368.743**
Bán hàng		
Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng	16.625.650.158	10.497.951.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	27.377.419.092	43.162.985.207
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	13.160.700.665
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	902.060.263
Cộng	**44.003.069.250**	**67.723.697.284**

Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**1.950.255.601**	**327.610.940**
Công ty CP Thương mại & Vận tải Trung Dũng	1.950.255.601	327.610.940
Phải thu khác	**-**	**150.000.000**
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	150.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**111.593.684.914**	**111.629.697.023**
Tổng công ty Dầu Việt Nam	108.556.595.108	105.559.252.582
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	1.000.000.000	4.500.000.000
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	41.073.612
XN Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng - Tổng công ty Dầu Việt Nam	245.359.776	-
Công ty CP dầu nhờn PV OIL	528.288.856	641.626.678
Chi nhánh Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư- Công ty CP- Xí nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	245.359.776	265.255.684
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	93.180	571.478
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.999.379	8.392.316
Công ty CP xăng dầu Dầu khí Vũng áng	38.029.311	68.339.922
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	977.959.528	545.184.751
Phải trả người bán dài hạn	**10.440.284.121**	**7.440.284.121**
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	10.440.284.121	7.440.284.121
Phải trả khác	**-**	**111.125.120**
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	111.125.120

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	**78.000.000**	**78.000.000**
Thù lao	78.000.000	78.000.000
Ban Giám đốc	**765.579.711**	**729.936.662**
Thu nhập	765.579.711	729.936.662
Cộng	**843.579.711**	**807.936.662**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	**01/01/2017**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.206.541.943	19.159.420.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	53.281.950.454	14.769.695.977
Cộng tài sản tài chính	**59.488.492.397**	**33.929.116.562**
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	1.546.000.000	21.777.200.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	122.198.146.087	121.529.731.211
Chi phí phải trả ngắn hạn	107.500.000	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.609.345.972	689.968.026
Vay và nợ dài hạn	3.852.980.770	4.625.980.770
Cộng công nợ tài chính	**130.313.972.829**	**148.837.880.007**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua chủ yếu từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	21.777.200.000	4.625.980.770	26.403.180.770
Phải trả người bán ngắn hạn	121.529.731.211	-	121.529.731.211
Chi phí phải trả ngắn hạn	215.000.000	-	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	689.968.026	-	689.968.026
Cộng	**144.211.899.237**	**4.625.980.770**	**148.837.880.007**
Tại 30/06/2017			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	1.546.000.000	3.852.980.770	5.398.980.770
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	111.757.861.966	10.440.284.121	122.198.146.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.609.345.972	-	2.609.345.972
Cộng	**116.020.707.938**	**14.293.264.891**	**130.313.972.829**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.159.420.585	-	19.159.420.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.769.695.977	-	14.769.695.977
Cộng	**33.929.116.562**	**-**	**33.929.116.562**
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.206.541.943	-	6.206.541.943
Các khoản phải thu ngắn hạn	53.281.950.454	-	53.281.950.454
Cộng	**59.488.492.397**	**-**	**59.488.492.397**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 0,44 %)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2017 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2016 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Nam Định, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tuấn Tú	Nguyễn Tuấn Tú	Hoàng Nguyên Thanh

M.S.D.N: 0600759399 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH TP. NAM ĐỊNH